

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH SƠN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024 /DS-ST
Ngày 14 tháng 5 năm 2024
“V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH SƠN- TỈNH PHÚ THỌ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Khoa Hương**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông: **Trần Tiến Dũng**
Ông **Phạm Mạnh Quỳnh**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Lê Mạnh Cường** - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ:

Bà **Trần Hồng Hạnh** – Kiểm sát Viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 43/2023/TLST - DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc "*Kiểm đòi tài sản*". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST - DS ngày 23/03/2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 07/2024/TB -TA ngày 26/4/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thanh M** - SN 1985 (Vắng mặt)

Nơi thường trú: Khu 7, xã TTh, huyện Th S, tỉnh Phú Thọ

Bị đơn: Bà **Bùi Thị T** - SN 1966 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi thường trú: Tổ 1 Khu H Tr, thị trấn Th S, huyện Th S, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn:

1. Bà **Dương Thị Thanh B**, sinh năm 1994 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi thường trú: Xóm Dón, xã Tân Minh, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

2. Bà **Hà Thị Th**, sinh năm 1994 (Có mặt)

Nơi thường trú: Khu Trung Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2023, bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh M trình bày:

Từ năm 2010 đến năm 2011 chị Nguyễn Thị Thanh M đã cho bà Bùi Thị T

vay tiền làm 03 lần cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 12/9/2010 chị Nguyễn Thị Thanh M cho bà Bùi Thị T vay số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Lần 2: Ngày 15/10/2010 chị Nguyễn Thị Thanh M cho bà Bùi Thị T vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Lần 3: Ngày 11/4/2011 chị Nguyễn Thị Thanh M cho bà Bùi Thị T vay số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Tổng số tiền chị M cho bà T vay là 90.000.000đ, các lần vay đều có hợp đồng và giấy biên nhận nợ, tại thời điểm đó do chưa hiểu biết về các quy phạm của pháp luật, nên chị M và bà T thỏa thuận lãi suất là 20%/ năm, tính trên số nợ gốc, đồng thời bà T cam kết trả lãi cho chị M theo tháng và tiền gốc trả dần nhưng bà T không thực hiện và có dấu hiệu trốn tránh thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Sau nhiều lần chị M yêu cầu trả nợ bà T đã trả được 03 lần, tổng số tiền bà T trả là 13.000.000đ, số tiền gốc còn nợ là 77.000.000đ, tiền lãi từ năm 2011 đến nay bà T không trả cho chị như đã thỏa thuận. Chị M đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T trả số tiền gốc là 77.000.000đ, và tính lãi suất là 0,83%/ 1 tháng, thời điểm tính lãi suất từ ngày 01/02/2020 đến khi giải quyết xong vụ án. Ngày 09/5/2024 chị Nguyễn Thị Thanh M có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu về phần lãi suất, không yêu cầu bà T trả lãi suất đối với số tiền bà T còn nợ 77.000.000đ là hoàn toàn tự nguyện.

Bị đơn: Bà Bùi Thị T trình bày:

Bà T và chị Nguyễn Thị Thanh M có quan hệ quen biết và làm ăn với nhau, chị M mang tiền xuống gửi bà và cùng làm ăn, trong thời gian làm ăn bà T có viết giấy cầm tiền của chị M số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), do làm ăn thua lỗ họ không trả tiền, nên bà không có tiền trả cho chị M, trong thời gian làm ăn hàng tháng bà T trả lãi cho chị M của tổng số tiền 60.000.000đ.

Trong 03 giấy biên nhận vay nợ mà chị M xuất trình tại Tòa án vào các ngày 15/10/2010; ngày 14/4/2011 và ngày 12/9/2010 có chữ ký, chữ viết của bà T là đúng, nhưng bà đã trả tiền cho chị M nhiều lần nhưng không có giấy tờ gì, hiện nay bà T khó khăn không có tiền trả, nên bà đề nghị chị M chia sẻ cùng bà. Nay chị M khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền trên bà không đồng ý trả, vì hiện giờ bà không còn gì nữa.

Bà T trình bày vì bận công việc gia đình nên bà không đến cơ quan pháp luật để giải quyết được, ngày 22/3/2024 bà có đơn xin từ chối tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và xét xử vắng mặt.

Quan điểm người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Bà Dương Thị Thanh Bình và bà Hà Thị Thùy đồng ý với quan điểm của chị Nguyễn Thị Thanh M khởi kiện bà Bùi Thị T cụ thể: Ngày 12/9/2010 bà Bùi Thị T vay của chị Nguyễn Thị Thanh M số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Ngày 15/10/2010 bà T vay của chị M số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Ngày 11/4/2011 bà T vay của chị M số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Tổng số tiền bà T vay của chị M là

90.000.000đ. Yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị Nguyễn Thị Thanh M theo hợp đồng hai bên đã ký kết gồm cả tiền nợ gốc và nợ lãi cụ thể: Nợ gốc là 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng). Lãi phát sinh 10%/ 1 năm = 0,83%/ 1 tháng, thời điểm tính lãi suất chậm trả từ ngày 01/02/2020 đến khi giải quyết xong vụ án. Ngày 09/5/2024 chị Nguyễn Thị Thanh M có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu về phần lãi suất, không yêu cầu bà T trả lãi suất đối với số tiền bà T còn nợ là 77.000.000đ là do chị M tự nguyện bà Bình và bà Thùy đồng ý.

Biên bản xác minh ngày 19/12/2023 bà Đào Thị Minh Phương - Phó trưởng Công an thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn cung cấp như sau:

Bà Bùi Thị T, sinh năm 1966 có hộ khẩu thường trú tại tổ 1, khu Hoàng Trung, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Hiện nay bà T đang cư trú và sinh sống tại tổ 1, khu Hoàng Trung, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Biên bản xác minh tại UBND thị trấn Thanh Sơn ông Hà Xuân Thủy – Phó chủ tịch UBND thị trấn Thanh Sơn cung cấp; Bà Bùi Thị T có hộ khẩu thường trú tại tổ 1, khu Hoàng Trung, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Hiện nay bà T đang cư trú và sinh sống tại tổ 1, khu Hoàng Trung, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, Sau khi UBND thị trấn Thanh Sơn nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho bà T UBND thị trấn Thanh Sơn đã giao cho trưởng khu hành chính khu Hoàng Trung đã tổng đạt cho bà T, còn việc bà T có đến Tòa án giải quyết không thì UBND thị trấn Thanh Sơn không biết.

Biên bản xác minh tại khu Hoàng Trung, thị trấn Thanh Sơn ông Nguyễn Mạnh Tiến cung cấp; Bà Bùi Thị T có hộ khẩu thường trú tại tổ 1, khu Hoàng Trung, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Hiện nay bà T đang cư trú và sinh sống tại tổ 1, khu Hoàng Trung, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, trong những lần Tòa án gửi các văn bản tố tụng cho bà T UBND thị trấn Thanh Sơn có chuyển giao cho ông và ông đã tổng đạt trực tiếp cho bà T, còn việc bà T có đến Tòa án để làm việc không thì ông không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Sơn tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

Việc nhận đơn, phân công Thẩm phán giải quyết vụ án được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán. Thẩm phán đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn đã chấp hành, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, Điều 71 - BLTTDS.

Bị đơn chấp hành chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, Điều 72 – BLTTDS.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn đã chấp hành các quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 85 – BLTTDS.

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 – BLTTDS năm 2015.

Căn cứ: Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 357 - Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quy định mức Thu, Miễn, Giảm, Thu, Nộp, Quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh M đối với bà Bùi Thị T.

Buộc bị đơn bà Bùi Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thanh M số tiền nợ gốc là 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng).

Về lãi suất: Chị Nguyễn Thị Thanh M không yêu cầu, nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thanh M được chấp nhận nên bà Bùi Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và đã được thẩm tra tại phiên Toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/7/2023 chị Nguyễn Thị Thanh M khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị T trả cho chị số tiền còn nợ 77.000.000đ, theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/9/2010 số tiền là 40.000.000đ; Giấy vay tiền ngày 15/10/2010 số tiền là 10.000.000đ và Hợp đồng vay tiền ngày 11/4/2011 số tiền là 40.000.000đ. Tòa án thụ lý vụ án số 43/TB -TLVA ngày 11/10/2023 về quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành triệu tập các bên đương sự đến để giải quyết, thông báo cho đương sự về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên hòa giải, nguyên đơn chị M có mặt, bị đơn bà T vắng mặt không lý do, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được đối với bị đơn và tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, nơi bà T đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu Hoàng Trung, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Ngày 13/03/2024 bà Hà Thị Thùy đại diện cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh M có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Do vậy vụ án không tiến hành hòa giải được theo Khoản 4 Điều 207 – BLTTDS. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26,

Khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm c Khoản 2 Điều 203 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Như vậy xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ngày 11/4/2023 chị Nguyễn Thị Thanh M có văn bản ủy quyền cho bà Dương Thị Thanh Bình là người đại diện hợp pháp cho chị M giải quyết vụ án với bà Bùi Thị T. Ngày 27/11/2023 chị M có văn bản ủy quyền cho bà Hà Thị Thùy là người đại diện hợp pháp cho chị M tham gia giải quyết vụ án dân sự với bà Bùi Thị T.

Ngày 09/5/2024 chị Nguyễn Thị Thanh M có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu về phần lãi suất, không yêu cầu bà T trả lãi suất đối với số tiền nợ gốc.

Ngày 09/5/2024 bà Bùi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Theo hợp đồng vay tiền, giấy vay tiền từ năm 2010 đến năm 2011 chị Nguyễn Thị Thanh M cho bà Bùi Thị T vay tiền làm 03 lần cụ thể:

Lần 1: Ngày 12/9/2010 chị M cho bà T vay số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Lần 2: Ngày 15/10/2010 chị M cho bà T vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Lần 3: Ngày 11/4/2011 chị M cho bà T vay số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Tổng số tiền chị M cho bà T vay là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), khi thực hiện giao dịch chị M và bà T có lập hợp đồng vay tiền, giấy vay tiền không quy định kỳ hạn, lãi suất do hai bên thỏa thuận miệng với nhau (Không ghi trong hợp đồng) hai bên có cam kết trả nợ gốc và lãi hàng tháng nhưng bà T không thực hiện. Sau nhiều lần chị M gặp bà T để đòi nợ, bà T đã thanh toán cho chị số tiền 13.000.000đ trong tổng số tiền 90.000.000đ đã vay, số tiền nợ còn lại là 77.000.000đ, từ năm 2011 đến năm 2024 bà T không trả tiền gốc và trả tiền lãi cho chị M như đã thỏa thuận. Trong quá trình giải quyết vụ án chị M yêu cầu bà T có trách nhiệm trả số tiền còn nợ là 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng) và yêu cầu trả lãi suất là có căn cứ.

Tuy nhiên ngày 09/5/2024 chị Nguyễn Thị Thanh M có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu về phần lãi suất, không yêu cầu bà T trả lãi suất đối với số tiền còn nợ 77.000.000đ là hoàn toàn tự nguyện. Do vậy HĐXX không xem xét.

[3]. Về phía bà Bùi Thị T không đồng ý với số tiền vay 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) như yêu cầu khởi kiện, bà thừa nhận trong thời gian làm ăn với chị Nguyễn Thị Thanh M, bà có viết giấy vay tiền với chị M và đã nhận số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) hàng tháng bà trả tiền lãi suất cho chị M. Tuy nhiên bản tự khai bổ sung ngày 09/5/2024 bà T thừa nhận 03 giấy biên nhận vay tiền mà chị M xuất trình tại Tòa án vào các ngày 12/9/2010 số tiền vay là 40.000.000đ;

ngày 11/4/2011 số tiền vay là 40.000.000đ; giấy vay tiền ngày 15/10/2010 số tiền vay là 10.000.000đ đều có chữ ký, chữ viết của bà T là đúng, bà trình bày bà đã nhiều lần trả tiền cho chị M nhưng không có giấy tờ gì. Hiện nay do điều kiện gặp khó khăn chị M yêu cầu bà trả số tiền 77.000.000đ bà không đồng ý. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã có quyết định yêu cầu bà T cung cấp hợp đồng, giấy biên nhận bà vay số tiền 60.000.000đ; giấy biên nhận bà trả tiền lãi suất cho chị Nguyễn Thị Thanh M từ năm 2010 đến năm 2024, nhưng bà T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh số tiền vay, số tiền đã trả lãi suất cho chị M. Do vậy, lời trình bày của bà T là không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh M được Tòa án chấp nhận, chị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị T chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 - Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ: Điều 463, Khoản 1 Điều 466, Điều 469, Điều 357 - Bộ luật Dân sự năm 2015.

1. Tuyên Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh M đối với bà Bùi Thị T.

Buộc bà Bùi Thị T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thanh M số tiền còn nợ là 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng). Bà T không phải thanh toán tiền lãi xuất, do chị M không yêu cầu.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên thì ngoài số tiền phải trả, người phải thi hành án còn phải trả lãi cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quy định về mức Thu, Miễn, Giảm, Thu. Nộp, Quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Bùi Thị T phải chịu 3.850.000đ (Ba triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho chị Nguyễn Thị Thanh M số tiền 1.900.000đ (Một triệu chín trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: AA/2020/0007248 ngày

11/10/2023. Tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, nay được chuyển thành án phí.

3. Quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án người đại diện cho nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án. Nguyên đơn, bị đơn, người đại diện cho nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

“ Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 luật thi hành án ”.

Nơi nhận:

- VKSND huyện, Tỉnh
- THADS huyện Thanh Sơn
- UBND xã Tất Thắng
- UBND thị trấn Thanh Sơn
- Nguyên đơn, bị đơn
- Đại diện cho nguyên đơn
- Lưu hồ sơ + VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Khoa Hương